CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Số: 018 /2020/CV-TCKT
V/v thay đổi giải trình báo cáo tài chính 2020 ngày 29/01/2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty đại chúng : Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex
Địa chỉ trụ sở chính : 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 3826 3621 Fax: 028 3826 3622
Website : www.vietranstimex.com.vn
Email : sales@vietranstimex.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (Công ty) xin giải trình về biến động trên 10% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Báo cáo LNST / ĐVT: triệu đồng	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch	
			Số tiền	%
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(2)-(3)*	*(5)=(4)/(3)*
BCTC Tổng hợp	3.802	4.430	(627)	-14%
BCTC Trụ sở chính	10.623	5.134	5.489	207%

Nguyên nhân:

Trong năm 2020, tình hình kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng chung của dịch Covid. Ở các quốc gia khác số ca nhiễm bệnh vẫn không dừng lại, riêng tại Việt Nam có đợt bùng phát dịch thứ 2 trong quý 3 và những diễn biến dịch bệnh hết sức phức tạp. Đặc trưng ngành nghề vận chuyển quốc tế và nội địa nên kết quả kinh doanh của Công ty cũng bị ảnh hưởng mạnh vì dịch bệnh. Dẫn tới doanh số toàn công ty sụt giảm, các công trình và các dự án giãn tiến độ và kéo dài thời gian hoàn thành. Đây là nguyên nhân chính dẫn tới báo cáo kết quả kinh doanh toàn Công ty giảm 14%. Tại trụ sở chính công ty đã thực hiện thanh lý tài sản cố định nên lợi nhuận sau thuế tại trụ sở chính tăng mạnh.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

BÙI QUANG LIÊN

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: HCNS, TCKT;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=Quận Bình Thạnh, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101901
Date: 2021.01.30 16:30:12 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Địa chỉ: 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, TP.HCM

Điện thoại: 028.38264237/38263621 Fax: 028.38263522

VIETRANSTIMEX
WE WHEEL THE INDUSTRIES

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH

12 THÁNG - NĂM 2020

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 01 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**260,134,374,349**	**171,770,996,760**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**20,723,578,539**	**9,864,463,951**
111	1. Tiền		20,723,578,539	9,864,463,951
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**186,204,937,630**	**147,034,243,437**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	141,938,450,359	126,312,964,210
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31,211,910,622	11,543,073,155
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		22,482,146,156	1,706,072,820
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	27,635,736,342	27,320,109,462
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(37,063,305,849)	(19,847,976,210)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**46,238,040,643**	**14,383,811,922**
141	1. Hàng tồn kho		46,381,079,833	14,383,811,922
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143,039,190)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6,967,817,537**	**488,477,450**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	6,967,817,537	488,477,450
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**63,656,211,777**	**119,509,371,561**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**793,629,195**	**793,629,195**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	793,629,195	793,629,195
220	**II. Tài sản cố định**		**52,267,695,505**	**83,781,711,041**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	44,595,436,126	72,864,197,001
222	*- Nguyên giá*		*418,891,424,189*	*544,090,805,909*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(374,295,988,063)*	*(471,226,608,908)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	7,672,259,379	10,917,514,040
228	*- Nguyên giá*		*9,498,251,533*	*12,624,319,258*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1,825,992,154)*	*(1,706,805,218)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**155,225,441**	**5,874,810,260**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	155,225,441	5,874,810,260
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**16**	**816,000,000**	**21,764,164,380**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		816,000,000	816,000,000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20,948,164,380
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**9,623,661,636**	**7,295,056,685**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	7,775,691,810	7,295,056,685
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,847,969,826	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**323,790,586,126**	**291,280,368,321**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**75,903,651,833**	**53,794,693,440**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**75,754,151,833**	**52,936,193,440**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	12,074,471,703	27,067,152,912
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	14,259,731,763	3,560,920,265
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	7,930,314,640	3,838,701,417
314	4. Phải trả người lao động		3,321,375,988	3,230,210,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	1,179,090,635	4,560,808,395
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	7,456,410,098
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	5,415,395,626	2,400,408,899
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27	31,456,249,691	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	117,521,787	821,581,454
330	**II. Nợ dài hạn**		**149,500,000**	**858,500,000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	24	149,500,000	258,500,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	25	-	600,000,000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**247,886,934,293**	**237,485,674,881**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**28**	**247,886,934,293**	**237,485,674,881**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209,723,210,000	209,723,210,000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*209,723,210,000*	*209,723,210,000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15,257,068,213	15,257,068,213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5,352,597,635	5,352,597,635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17,554,058,445	7,152,799,033
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*6,931,285,450*	*2,018,777,630*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*10,622,772,995*	*5,134,021,403*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**323,790,586,126**	**291,280,368,321**

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUANG VƯƠNG	PHAN THỊ YẾN HOA	BÙI QUANG LIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2020

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV	Quý IV	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	71,461,933,256	80,341,432,631	185,653,208,479	258,389,601,627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**71,461,933,256**	**80,341,432,631**	**185,653,208,479**	**258,389,601,627**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	41,985,548,674	67,920,292,039	160,744,145,146	229,539,382,324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**29,476,384,582**	**12,421,140,592**	**24,909,063,333**	**28,850,219,303**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13,912,645	206,755,467	1,420,072,300	1,867,307,122
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	169,218,993	96,582,570	1,011,475,296	319,724,729
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		129,468,238	-	884,241,449	166,472,040
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	24,103,314,476	8,460,638,267	48,249,679,680	27,951,865,206
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**5,217,763,758**	**4,070,675,222**	**(22,932,019,343)**	**2,445,936,490**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	33,188,184,786	1,448,543,227	64,741,896,515	4,000,193,257
13. Chi phí khác	32	VI.7	10,793,285,943	12,118,413	29,730,850,537	77,899,570
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**22,394,898,843**	**1,436,424,814**	**35,011,045,978**	**3,922,293,687**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**27,612,662,601**	**5,507,100,036**	**12,079,026,635**	**6,368,230,177**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3,362,778,692	1,012,522,592	3,304,223,466	1,234,208,774
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	1,970,706,147	-	(1,847,969,826)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**22,279,177,762**	**4,494,577,444**	**10,622,772,995**	**5,134,021,403**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11	1,062	214	507	245
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1,062	214	507	245

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUANG VƯƠNG	PHAN THỊ YẾN HOA	BÙI QUANG LIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Các thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***12,079,026,635***	***6,368,230,177***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14,208,770,663	*17,862,524,627*
03	- Các khoản dự phòng		17,358,368,829	3,759,804,815
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6,692,851	75,492,384
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,197,700,714)	(4,490,384,031)
06	- Chi phí lãi vay		884,241,449	166,472,040
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***43,339,399,713***	***23,742,140,012***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(22,981,909,956)	(10,165,761,737)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(36,655,809,921)	7,588,169,898
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(24,318,332,709)	(8,273,072,042)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7,981,590,648)	(1,526,154,858)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(17,869,797)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(805,817,637)	(164,913,298)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,876,409,563)	(2,419,521,615)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,081,270,582)	(1,162,248,426)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(52,379,611,100)***	***7,618,637,934***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15,613,266,075)	(13,651,836,385)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		24,165,774,411	2,803,636,364
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	15,000,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,276,026,080	2,108,771,019
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***31,776,698,796***	***(14,687,593,382)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		76,816,795,331	16,695,693,603
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(45,360,545,640)	(29,053,887,714)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8,339,973,000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***31,456,249,691***	***(20,698,167,111)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**10,853,337,387**	**(27,767,122,559)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**9,864,463,951**	**37,638,475,959**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5,777,201	(6,889,449)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**20,723,578,539**	**9,864,463,951**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**20,723,578,539**	**9,864,463,951**

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUANG VƯƠNG	PHAN THỊ YẾN HOA	BÙI QUANG LIÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28/05/2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 13 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/11/2020), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/2020/NQ-HĐQT ngày 19/11/2020 đã phê duyệt việc chính thức chuyển trụ sở chính của Công ty từ quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh đến Quận 04, Thành Phố Hồ Chí Minh, địa chỉ chuyển đến là: 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 3 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-004, địa chỉ: Số 615 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Vietranstimex Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-013, địa chỉ: Phân Khu Sài Gòn - Dung Quất, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quãng Ngãi.
- Chi nhánh Miền Trung Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex mã số: 0400101901-016, địa chỉ: 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng được thành lập ngày 01/02/2019.

Văn phòng đại diện:

- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia.

  VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Liên doanh:

- Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm một số khoản công nợ phải trả.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN,ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

7. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng:

- ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
- ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	216,756,117	208,928,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,506,822,422	9,655,535,951
	20,723,578,539	**9,864,463,951**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- *COSCO LOGISTICS KUNMING CO., LTD*	*10,399,285,505*	*27,451,026,309*
- *Công ty TNHH Deugro Việt Nam*	*11,140,663,357*	*2,365,980,605*
- *Công Ty Cổ Phần Beton 6*	*8,195,337,277*	*8,195,337,277*
- *COSCO LOGISTICS HONGKONG Co.Ltd (Đạm Cà Mau)*	*6,783,954,470*	*6,783,954,470*
- *CHI NHÁNH MIỀN TRUNG CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐTXDP*	*5,000,000,000*	*6,759,000,000*
- *Công Ty Cổ Phần Cầu 12*	*5,893,380,000*	*5,893,380,000*
- *Các khách hàng khác*	*56,026,255,737*	*58,650,983,082*
Cộng	**103,438,876,346**	**116,099,661,743**
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	*(37,063,305,850)*	*(19,847,976,210)*

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- *CÔNG TY TNHH DGN INTERNATIONAL*	*962,927,699*	-
- *CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ TIẾP VẬN TÍN NGHĨA*	*3,000,000,000*	-
- *CÔNG TY CP KỸ THUẬT CƠ KHÍ ASEAN*	*5,564,493,000*	-
- *CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CÔNG TRÌNH*	*4,060,300,000*	-
- *CÔNG TY TNHH DV TM VẬN TẢI GND VIỆT NAM*	*3,965,721,507*	-
- *SHANDONG TITAN VEHICLE CO.,LTD*	*6,457,195,425*	-
- *CÔNG TY CP NAM VIỆT SÀI GÒN*	*2,230,503,500*	-
- *EPC Global shipping company limited*	*606,914,388*	*607,306,536*
- *ENTRO SERVICE COMPANY LIMITED*	*325,444,120*	*325,654,401*
- *Công ty TNHH MAERSK Việt Nam*	*254,728,543*	*22,271,520*
- *Công ty CP VTB và thuê tàu Hoàng Gia*	*200,000,000*	*200,000,000*
- *Các khoản trả trước khác*	*3,583,682,440*	*10,387,840,698*
Cộng	**31,211,910,622**	**11,543,073,155**

4. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	18,442,779,768	734,774,482	18,768,337,513	-
Ký cược, ký	856,640,000	-	121,667,850	-
Phải thu khác	8,336,316,574	-	8,429,039,099	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	-	-	1,065,000	-
	27,635,736,342	**734,774,482**	**27,320,109,462**	-
Dài hạn				
Ký cược, ký	793,629,195	-	793,629,195	-
Cộng	**793,629,195**	-	**793,629,195**	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7,814,164,241	-	10,494,383,521	-
Công cụ, dụng cụ	130,564,000	-	-	-
kinh doanh dở dang	38,436,351,592	(143,039,190)	3,889,428,401	-
Cộng	**46,381,079,833**	**(143,039,190)**	**14,383,811,922**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6,967,817,537	488,477,450
	6,967,817,537	**488,477,450**
Chi phí trả trước dài hạn khác	7,775,691,810	7,295,056,685
Cộng	**7,775,691,810**	**7,295,056,685**

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2,700,078,446	8,228,591,114	(6,211,686,072)	4,716,983,488
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	133,151,849	(133,151,849)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,068,689,541	3,648,494,330	(1,876,409,563)	2,840,774,308
Thuế Thu nhập cá nhân	69,933,430	1,080,333,652	(777,710,238)	372,556,844
Cộng	**3,838,701,417**	**13,090,570,945**	**(8,998,957,722)**	**7,930,314,640**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29,738,381,767	35,743,030,851	477,199,426,059	1,409,967,232	544,090,805,909
- Mua trong kỳ	807,000,000	332,340,000	2,367,730,516	247,636,364	3,754,706,880
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	11,858,559,195	-	11,858,559,195
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(1,890,135,637)	(59,731,586,187)	734,400,000	(60,887,321,824)
- Thanh lý, nhượng bán	(2,925,677,163)	-	(76,999,648,808)	-	(79,925,325,971)
Số dư cuối kỳ	**27,619,704,604**	**34,185,235,214**	**354,694,480,775**	**2,392,003,596**	**418,891,424,189**
Trong đó:					
- *Đã khấu hao hết*	*271,685,455*	*30,590,855,804*	*319,725,272,123*	*1,074,923,596*	*351,662,736,978*
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18,904,064,025	32,439,158,086	418,742,444,436	1,140,942,361	471,226,608,908
- Khấu hao trong kỳ	2,164,607,010	442,401,854	11,326,627,373	155,947,490	14,089,583,727
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	(1,533,200,193)	(55,255,136,179)	290,700,000	(56,497,636,372)
- Thanh lý, nhượng bán	(2,075,506,993)	-	(52,447,061,207)	-	(54,522,568,200)
Số dư cuối kỳ	**18,993,164,042**	**31,348,359,747**	**322,366,874,423**	**1,587,589,851**	**374,295,988,063**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10,834,317,742	3,303,872,765	58,456,981,623	269,024,871	72,864,197,001
Tại ngày cuối kỳ	**8,626,540,562**	**2,836,875,467**	**32,327,606,352**	**804,413,745**	**44,595,436,126**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Trong năm 2020, Công ty tiếp tục trích khấu hao nhanh một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, phương pháp khấu hao này thống nhất từ năm 2015 đến nay.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10,678,204,185	1,946,115,073	12,624,319,258
- Thanh lý, nhượng bán	(3,126,067,725)	-	(3,126,067,725)
- Tăng/ giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**7,552,136,460**	**1,946,115,073**	**9,498,251,533**
Trong đó:			
- *Đã khấu hao hết*	-	*1,396,847,073*	*1,396,847,073*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1,706,805,218	1,706,805,218
- Hao mòn trong kỳ	-	119,186,936	119,186,936
Số dư cuối kỳ	**-**	**1,825,992,154**	**1,825,992,154**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10,678,204,185	239,309,855	10,917,514,040
Tại ngày cuối kỳ	**7,552,136,460**	**120,122,919**	**7,672,259,379**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	155,225,441	5,874,810,260
Cộng	**155,225,441**	**5,874,810,260**

11. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu Công ty CP Chứng khoán IB	-	-	20,948,164,380	20,948,164,380
	-	-	**20,948,164,380**	**20,948,164,380**

(*) Tại 31/12/2018 khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị của mười lăm (15) trái phiếu của Công ty Cổ phần chứng khoán IB, có kỳ hạn hai (2) năm, đáo hạn vào năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Liên Doanh BNX-Vietransimex	816,000,000	816,000,000
	816,000,000	**816,000,000**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	10,227,181,776	10,227,181,776	27,053,292,912	27,053,292,912
- Công ty CP Đông Hải 27-7	*3,398,710,242*	*3,398,710,242*	*7,886,103,372*	*7,886,103,372*
- Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng- Sóng Thần	*1,086,740,006*	*1,086,740,006*	-	-
-CÔNG TY CỔ PHẦN VINA LOGISTICS	*490,769,400*	*490,769,400*	-	-
- Công ty TNHH Việt Phương	*107,800,000*	*107,800,000*	*2,921,094,860*	*2,921,094,860*
- Phải trả các đối tượng khác	*5,143,162,128*	*5,143,162,128*	*16,246,094,680*	*16,246,094,680*
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 38)	1,847,289,927	1,847,289,927	13,860,000	13,860,000
Cộng	**12,074,471,703**	**12,074,471,703**	**27,067,152,912**	**27,067,152,912**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	14,259,731,763	1,423,920,265
- *Công ty Cổ phần SCI E&C*	*12,834,376,900*	-
- *CÔNG TY CP THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT*	*920,502,500*	*920,502,500*
- *Phải trả đối tượng khác*	*504,852,363*	*503,417,765*
Các bên liên quan trả trước	-	2,137,000,000
(Thuyết minh số 47)	-	-
Cộng	**14,259,731,763**	**3,560,920,265**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	63,596,212	-
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	361,433,000	-
- Chi phí trích trước khác	754,061,423	4,560,808,395
-	-	
Cộng	**1,179,090,635**	**4,560,808,395**
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	46,528,767	-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	1,132,561,868	4,560,808,395

15. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	38,592,389	491,976,720
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	650,000,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,726,803,237	1,908,432,179
Cộng	**5,415,395,626**	**2,400,408,899**

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**3,768,909,778**	**3,768,909,778**	**76,816,795,331**	**49,129,455,418**	**31,456,249,691**	**31,456,249,691**
- Vay ngân hàng	3,768,909,778	3,768,909,778	69,416,795,331	45,729,455,418	27,456,249,691	27,456,249,691
- Vay bên liên quan	-	-	7,400,000,000	3,400,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	3,768,909,778	**3,768,909,778**	**76,816,795,331**	**49,129,455,418**	**31,456,249,691**	**31,456,249,691**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (01.01.2019)	**209,723,210,000**	**15,257,068,213**	**5,352,597,635**	**2,018,777,630**	**232,351,653,478**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	5,134,021,403	5,134,021,403
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước 31/12/2019	**209,723,210,000**	**15,257,068,213**	**5,352,597,635**	**7,152,799,033**	**237,485,674,881**
Số dư đầu năm nay (01.01.2020)	**209,723,210,000**	**15,257,068,213**	**5,352,597,635**	**7,152,799,033**	**237,485,674,881**
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	10,622,772,995	10,622,772,995
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(221,513,583)	(221,513,583)
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này 31/12/2020	**209,723,210,000**	**15,257,068,213**	**5,352,597,635**	**17,554,058,445**	**247,886,934,293**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	209,723,210,000	209,723,210,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*209,723,210,000*	*209,723,210,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*209,723,210,000*	*209,723,210,000*

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,972,321	20,972,321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,972,321	20,972,321
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20,972,321*	*20,972,321*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,972,321	20,972,321
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20,972,321*	*20,972,321*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	5,352,597,635	5,352,597,635
Cộng	**5,352,597,635**	**5,352,597,635**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	286,823,016	172,771,088
Doanh thu cung cấp dịch vụ	184,530,021,827	258,216,830,539
Doanh thu khác	836,363,636	-
Cộng	**185,653,208,479**	**258,389,601,627**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1,988,931,526	262,536,686
Giá vốn cung cấp dịch vụ	157,758,266,852	229,276,845,638
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	996,946,768	-
Cộng	**160,744,145,146**	**229,539,382,324**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	207,829,056	1,686,747,667
Lãi bán các khoản đầu tư	970,739,730	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	201,534,166	180,559,455
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	39,969,348	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**1,420,072,300**	**1,867,307,122**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	884,241,449	166,472,040
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	96,442,210	153,252,689
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	30,791,637	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	303,483,732	283,806,952
Chi phí nhân công	16,854,929,073	17,477,502,366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,869,160,992	601,353,462
Thuế, phí, lệ phí	4,194,186	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	17,215,329,639	3,759,804,815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,724,938,622	4,943,223,539
Chi phí khác bằng tiền	277,643,436	886,174,072
Cộng	**48,249,679,680**	**27,951,865,206**

6. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62,978,560,514	2,840,893,364
Tiền phạt thu được	1,686,871,564	965,795,000
Thu nhập khác	76,464,437	193,504,893
Cộng	**64,741,896,515**	**4,000,193,257**

7. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	28,666,955,039	-
Các khoản phạt	1,001,872,947	28,008,378
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập khác)	62,022,551	49,891,192
Cộng	**29,730,850,537**	**77,899,570**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,602,358,305	15,588,747,433
Chi phí nhân công	34,939,629,933	45,294,703,445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,798,818,139	17,862,524,628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136,272,517,791	173,689,521,769
Chi phí khác bằng tiền	19,380,500,658	5,055,750,255
	208,993,824,826	**257,491,247,530**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Năm 2020*	*Năm 2019*
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Sotran Logitics	Bên liên quan	Kiểm định	-	3,554,545
		Cho thuê phương tiện	-	450,000,000
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	142,350,000	-
		Sử dụng dịch vụ	510,847,477	
		Thanh lý tài sản	32,353,403,097	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Sotrans Logistic tại Hà Nội	Bên liên quan	Thuê văn phòng kho Hải phòng	-	61,264,528
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	48,511,039
			-	
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê dịch vụ sửa chữa	31,818,182	-
		Thanh lý tài sản	1,219,277,700	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	6,545,460	-
Công ty TNHH MTV Sotran Hà Tĩnh		Doanh thu bán hàng hóa	408,128,637	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	5,420,916,097	-
Công ty CP Kho vận Miền Nam		Doanh thu bán TSCĐ	15,119,967,000	-
		Đi vay	7,400,000,000	-
		Trả tiền vay	3,400,000,000	-
		Lãi đi vay	79,226,164	-
		Thuê văn phòng	273,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*31/12/2020* VND	*01/01/2020* VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH MTV Sotran Logítics	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	33,578,074,013	2,157,035,000
Công ty TNHH MTV Sotran Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển		2,137,000,000
Công ty CP Kho vận Miền Nam	Bên liên quan	Thanh lý tài sản	4,921,500,000	-
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	
			38,499,574,013	**4,294,035,000**
Phải thu khác				
Công ty TNHH MTV Sotran Logistics		0	-	1,065,000
			-	**1,065,000**
Phải trả người bán				
Công ty TNHH MTV Sotran Logítics	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	395,822,200	13,860,000
Công ty TNHH MTV Sotran Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	1,151,167,727	-
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Bên liên quan	Thuê văn phòng	300,300,000	-
			1,847,289,927	**13,860,000**

Thu nhập phát sinh trong năm của Ban Tổng Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

	Thu nhập trong năm 2020
Ban Tổng Giám Đốc	1,484,594,311
Hội Đồng Quản Trị	222,000,000
Cộng	**1,706,594,311**

VIII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst &Young Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUANG VƯƠNG	PHAN THỊ YẾN HOA	BÙI QUANG LIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX